

Số: 2845 /GP-UBND

Hải Dương, ngày 03 tháng 11 năm 2015

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP, ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp phép tài nguyên nước;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Bệnh viện đa khoa huyện Tứ Kỳ ngày 18 tháng 9 năm 2015 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 951/TTr-TNMT ngày 02 tháng 11 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Bệnh viện đa khoa huyện Tứ Kỳ; địa chỉ: Thị trấn Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước mặt và nước thải trong khu vực.

2. Vị trí nơi xả nước thải:

- Địa danh hành chính: Thị trấn Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ và cao độ nhà nước VN 2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiếu 6°):

X(m): 2302021

Y(m): 646397

3. Phương thức xả nước thải: Tự chảy vào nguồn tiếp nhận.

4. Chế độ xả nước thải: Không theo chu kỳ.

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $62\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

6. Chất lượng nước thải: Nằm trong giới hạn quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế QCVN 28:2010/BTNMT, mức B và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, mức B.

(Giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải tại phụ lục kèm theo)

7. Thời hạn của giấy phép: 05 năm, kể từ ngày ký.

Điều 2. Yêu cầu đối với Bệnh viện đa khoa huyện Tứ Kỳ:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.
2. Thực hiện quan trắc nước thải và nguồn nước tiếp nhận theo tần suất quan trắc quy định tại Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Bệnh viện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.
3. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo gửi Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nguồn nước tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2 Điều này.
4. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.
5. Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo tất cả nước thải sau khi xử lý và thải vào nguồn tiếp nhận đều phải nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 28:2010/BTNMT, mức B và QCVN 40:2011/BTNMT, mức B.

Điều 3. Bệnh viện đa khoa huyện Tứ Kỳ được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Chậm nhất 90 ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Bệnh viện đa khoa huyện Tứ Kỳ còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định. / 76

Nơi nhận:

- Bệnh viện đa khoa huyện Tứ Kỳ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chi cục Bảo vệ môi trường;
- UBND huyện Tứ Kỳ;
- Lưu: VT. Ô.Đông. (7b)✓

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Anh Cường

Phụ lục: Giới hạn thông số, nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải
 (Ban hành kèm theo Giấy phép số 243/GP-UBND ngày 03/11/2015
 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn QCVN 28:2010/BTNMT, mức B, QCVN 40:2011/BTNMT, mức B
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5-9
4	BOD ₅ (20 ⁰)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom(VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1,0
13	Đồng	mg/l	2,0
14	Kẽm	mg/l	3,0
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1,0
17	Sắt	mg/l	5,0
18	Tổng Xianua	mg/l	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo Ni tơ)	mg/l	10
24	Tổng Nitơ	mg/l	40
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6,0
26	Clorua	mg/l	1.000
27	Clo dư	mg/l	2,0
28	Tổng hóa chất BVTV clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hóa chất BVTV photpho hữu cơ	mg/l	1,0
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	MPN/100ml	5.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
34	Nitrat (tính theo N)	mg/l	50
35	photphat (tính theo P)	mg/l	10
36	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20
37	Salmonella	Vi khuẩn/100ml	KPH
38	Shigella	Vi khuẩn/100ml	KPH
39	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100ml	KPH